

Số: 200/QĐ-VTCB

Cầm Phả, ngày 19 tháng 5 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu

**Gói thầu Sửa chữa TĐT 08 sà lan số đăng ký: QN-6471; QN-6474;
QN-7533; QN-6423; QN-7021; QN-7022; QN-7023; QN-7024**

GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ CHẾ BIẾN THAN ĐÔNG BẮC

Căn cứ Quyết định số 576/QĐ-VTCB ngày 28/5/2024 của Công ty Cổ phần Vận tải và Chế biến than Đông Bắc về việc ban hành Quy định lựa chọn nhà thầu cung cấp hàng hóa, dịch vụ tư vấn, dịch vụ phi tư vấn để đảm bảo tính liên tục cho hoạt động sản xuất, kinh doanh và mua sắm nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của Công ty Cổ phần Vận tải và Chế biến than Đông Bắc;

Căn cứ Quyết định số 1229/QĐ-VTCB ngày 29/10/2024 của Công ty Cổ phần Vận tải và Chế biến than Đông Bắc về việc sửa đổi, bổ sung một số điều Quy Định lựa chọn nhà thầu cung cấp hàng hóa, dịch vụ tư vấn, dịch vụ phi tư vấn để đảm bảo tính liên tục cho hoạt động sản xuất, kinh doanh và mua sắm nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của Công ty Cổ phần Vận tải và Chế biến than Đông Bắc;

Căn cứ Tờ trình phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu Sửa chữa TĐT 08 sà lan số đăng ký: QN-6471; QN-6474; QN-7533; QN-6423; QN-7021; QN-7022; QN-7023; QN-7024 ngày 16/5/2025 của Phòng Cơ điện, vận tải, vật tư;

Căn cứ báo cáo thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu Sửa chữa TĐT 08 sà lan số đăng ký: QN-6471; QN-6474; QN-7533; QN-6423; QN-7021; QN-7022; QN-7023; QN-7024 ngày 19/5/2025 của Tổ thẩm định;

Xét đề nghị của Phòng Cơ điện, vận tải, vật tư.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu: Sửa chữa TĐT 08 sà lan số đăng ký: QN-6471; QN-6474; QN-7533; QN-6423; QN-7021; QN-7022; QN-7023; QN-7024 với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Tên nhà thầu trúng thầu: Liên danh Đại Dương - Việt Hùng.
2. Tên gói thầu: Sửa chữa TĐT 08 sà lan số đăng ký: QN-6471; QN-6474; QN-7533; QN-6423; QN-7021; QN-7022; QN-7023; QN-7024.
3. Địa điểm sửa chữa: tại xưởng đơn vị trúng thầu.
4. Giá trị trúng thầu: 4.692.406.866 đồng (Đã bao gồm thuế GTGT).

(Bằng chữ: Bốn tỷ, sáu trăm chín mươi hai triệu, bốn trăm linh sáu nghìn, tám trăm sáu mươi sáu đồng).

5. Loại hợp đồng: Đơn giá cố định.

6. Thời gian thực hiện hợp đồng: Trong vòng 90 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và bàn giao thiết bị vào xưởng.

Điều 2. Giao cho Phòng Cơ điện, vận tải, vật tư đăng tải kết quả lựa chọn nhà thầu, tổ chức hoàn thiện và ký kết hợp đồng với nhà thầu trúng thầu theo đúng quy định.

Điều 3. Phòng Cơ điện vận tải vật tư và các phòng chức năng có liên quan căn cứ quyết định thi hành./

Nơi nhận:

- Hội đồng Quản trị;
- Chỉ huy Công ty;
- Như Điều 3;
- Lưu: CĐVT.TCKT. M06.



Phương Kim Mừng



(Kèm theo Quyết định số: 200/QĐ-NTCB, ngày 19 tháng 5 năm 2025)

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
	Sà lan số đăng ký: QN-6471				586.660.676
I	Vật tư kim khí thay thế				129.891.114
1	Tôn tấm 6 ly	Kg	3.802,28	17.280	65.703.398
2	Tôn tấm 8 ly	Kg	2.454,44	17.280	42.412.723
3	Sắt tròn đặc Ø8	Kg	11,93	23.760	283.457
4	Sắt tròn đặc Ø16	Kg	48,35	23.760	1.148.796
5	Sắt tròn đặc Ø34	Kg	13,09	23.760	311.018
6	Sắt tròn đặc Ø42	Kg	19,98	23.760	474.725
7	Sắt tròn đặc Ø60	Kg	108,69	23.760	2.582.474
8	Ống thép đen Ø89x10	Kg	79,45	24.840	1.973.538
9	Ống thép đen Ø219x12	Kg	377,85	24.840	9.385.794
10	Thép hình L75x75x8	Kg	297,10	18.900	5.615.190
II	Vật tư gia công sẵn				42.217.200
1	Nắp + cổ hầm	Bộ	12,0	2.916.000	34.992.000
2	Bản lề nắp hầm	Bộ	6,0	70.200	421.200
3	Bản lề cửa nhà ở	Bộ	16,0	64.800	1.036.800
4	Bu lông tai hồng	Bộ	8,0	129.600	1.036.800
5	Khuy treo lớp	Cái	6,0	97.200	583.200
6	Số VR Đăng kiểm	Số	24,0	43.200	1.036.800
7	Cút cong Ø76	Chiếc	32,0	97.200	3.110.400
III	Chi phí nhân công + Quản lý + Vật tư phụ trợ				131.548.298
1	Nhân công, vật tư phụ ngoài kim khí	Kg	7.213,16	16.740	120.748.298
2	Kéo sà lan lên, xuống đà phục vụ sửa chữa	P/t	1,0	8.100.000	8.100.000
3	Sơn kẻ thước môn nước, số đăng ký, đăng kiểm	P/t	1,0	2.700.000	2.700.000
IV	Vật tư, nhân công phần làm sạch, sơn				283.004.064

A	Vật tư sơn				172.250.064
1	Sơn chống rỉ hai thành phần (Sigmacover 280 RedBown 6137)	Lít	360,0	145.411	52.348.032
2	Sơn chống rỉ hai thành phần (Sigmacover 280 Grey 5177)	Lít	160,0	145.411	23.265.792
3	Sơn trung gian hai thành phần (Sigmacover 555 Black 8000)	Lít	100,0	174.960	17.496.000
4	Sơn chống hà (Sigmacofleet 290S RedBown 2008)	Lít	100,0	466.560	46.656.000
5	Sơn phủ xanh hai thành phần (Sigmadur 550 Green 4199)	Lít	60,0	190.512	11.430.720
6	Sơn phủ, nâu đỏ hai thành phần (Sigmadur 550 RedBown 6179)	Lít	60,0	190.512	11.430.720
7	Dung môi pha sơn hai thành phần (Thinner 91-92)	Lít	100,0	80.190	8.019.000
8	Dung môi pha sơn một thành phần (Thinner 21-06)	Lít	20,0	80.190	1.603.800
B	Nhân công				110.754.000
1	Phun cát, phun sơn từ 02 đến 03 nước	m ²	1.465,0	75.600	110.754.000
	Sà lan số đăng ký: QN-6474				586.440.332
I	Vật tư kim khí thay thế		7.409,59		134.515.015
1	Tôn tấm 6 ly	Kg	3.685,54	17.280	63.686.131
2	Tôn tấm 8 ly	Kg	2.604,95	17.280	45.013.536
3	Sắt tròn đặc Ø8	Kg	11,93	23.760	283.338
4	Sắt tròn đặc Ø16	Kg	48,35	23.760	1.148.796
5	Sắt tròn đặc Ø34	Kg	13,09	23.760	311.018
6	Sắt tròn đặc Ø42	Kg	19,98	23.760	474.725
7	Sắt tròn đặc Ø60	Kg	108,69	23.760	2.582.474
8	Ống thép đen Ø89x10	Kg	95,34	24.840	2.368.246
9	Ống thép đen Ø219x12	Kg	524,62	24.840	13.031.561
10	Thép hình L75x75x8	Kg	297,10	18.900	5.615.190
II	Vật tư gia công sẵn				34.084.800
1	Nắp + cổ hầm	Bộ	9,0	2.916.000	26.244.000
2	Bản lề nắp hầm	Bộ	12,0	70.200	842.400

3	Bàn lề cửa nhà ở	Bộ	12,0	64.800	777.600
4	Bu lông tai hồng	Bộ	10,0	129.600	1.296.000
5	Khuy treo lốp	Cái	8,0	97.200	777.600
6	Số VR Đăng kiểm	Số	24,0	43.200	1.036.800
7	Cút cong Ø76	Chiếc	32,0	97.200	3.110.400
III	Chi phí nhân công + Quản lý + Vật tư phụ trợ				134.836.453
1	Nhân công, vật tư ngoài kim khí	Kg	7.409,59	16.740	124.036.453
2	Kéo sà lan lên, xuống đà phục vụ sửa chữa	P/t	1,0	8.100.000	8.100.000
3	Sơn kẻ thước mớn nước, số đăng ký, đăng kiểm	P/t	1,0	2.700.000	2.700.000
IV	Vật tư, nhân công phần làm sạch, sơn				283.004.064
A	Vật tư sơn				172.250.064
1	Sơn chống rỉ hai thành phần (Sigmacover 280 RedBown 6137)	Lít	360,0	145.411	52.348.032
2	Sơn chống rỉ hai thành phần (Sigmacover 280 Grey 5177)	Lít	160,0	145.411	23.265.792
3	Sơn trung gian hai thành phần (Sigmacover 555 Black 8000)	Lít	100,0	174.960	17.496.000
4	Sơn chống hà (Sigmacofleet 290S RedBown 2008)	Lít	100,0	466.560	46.656.000
5	Sơn phủ xanh hai thành phần (Sigmadur 550 Green 4199)	Lít	60,0	190.512	11.430.720
6	Sơn phủ, nâu đỏ hai thành phần (Sigmadur 550 RedBown 6179)	Lít	60,0	190.512	11.430.720
7	Dung môi pha sơn hai thành phần (Thinner 91-92)	Lít	100,0	80.190	8.019.000
8	Dung môi pha sơn một thành phần (Thinner 21-06)	Lít	20,0	80.190	1.603.800
B	Nhân công				110.754.000
1	Phun cát, phun sơn từ 02 đến 03 nước	m ²	1.465,0	75.600	110.754.000
	Sà lan số đăng ký: QN-7533				586.131.719
I	Vật tư kim khí thay thế		7.235,69		130.378.205
1	Tôn tấm 6 ly	Kg	4.791,71	17.280	82.800.749
2	Tôn tấm 8 ly	Kg	1.474,58	17.280	25.480.742

3	Sắt tròn đặc Ø8	Kg	12,12	23.760	287.971
4	Sắt tròn đặc Ø16	Kg	48,35	23.760	1.148.796
5	Sắt tròn đặc Ø34	Kg	13,09	23.760	311.018
6	Sắt tròn đặc Ø42	Kg	19,98	23.760	474.725
7	Sắt tròn đặc Ø60	Kg	108,69	23.760	2.582.474
8	Ống thép đen Ø89x10	Kg	95,34	24.840	2.368.246
9	Ống thép đen Ø219x12	Kg	374,73	24.840	9.308.293
10	Thép hình L75x75x8	Kg	297,10	18.900	5.615.190
II	Vật tư gia công sẵn				40.824.000
1	Nắp + cổ hầm	Bộ	13,0	2.916.000	37.908.000
2	Bản lề cửa nhà ở	Bộ	8,0	64.800	518.400
3	Bu lông tai hồng	Bộ	6,0	129.600	777.600
4	Khuy treo lớp	Cái	6,0	97.200	583.200
5	Số VR Đăng kiểm	Số	24,0	43.200	1.036.800
III	Chi phí nhân công + Quản lý + Vật tư phụ trợ				131.925.451
1	Nhân công, vật tư ngoài kim khí	Kg	7.235,69	16.740	121.125.451
2	Kéo sà lan lên, xuống đà phục vụ sửa chữa	P/t	1,0	8.100.000	8.100.000
3	Sơn kẻ thước môn nước, số đăng ký, đăng kiểm	P/t	1,0	2.700.000	2.700.000
IV	Vật tư, nhân công phần làm sạch, sơn				283.004.064
A	Vật tư sơn				172.250.064
1	Sơn chống rỉ hai thành phần (Sigmacover 280 RedBown 6137)	Lít	360,0	145.411	52.348.032
2	Sơn chống rỉ hai thành phần (Sigmacover 280 Grey 5177)	Lít	160,0	145.411	23.265.792
3	Sơn trung gian hai thành phần (Sigmacover 555 Black 8000)	Lít	100,0	174.960	17.496.000
4	Sơn chống hà (Sigmacofleet 290S RedBown 2008)	Lít	100,0	466.560	46.656.000
5	Sơn phủ xanh hai thành phần (Sigmadur 550 Green 4199)	Lít	60,0	190.512	11.430.720
6	Sơn phủ, nâu đỏ hai thành phần (Sigmadur 550 RedBown 6179)	Lít	60,0	190.512	11.430.720

7	Dung môi pha sơn hai thành phần (Thinner 91-92)	Lít	100,0	80.190	8.019.000
8	Dung môi pha sơn một thành phần (Thinner 21-06)	Lít	20,0	80.190	1.603.800
B	Nhân công				110.754.000
1	Phun cát, phun sơn từ 02 đến 03 nước	m ²	1.465,0	75.600	110.754.000
	Sà lan số đăng ký: QN-6423				586.683.508
I	Vật tư kim khí thay thế		7.684,30		136.077.862
1	Tôn tấm 6 ly	Kg	4.290,87	17.280	74.146.234
2	Tôn tấm 8 ly	Kg	2.890,00	17.280	49.939.200
3	Sắt tròn đặc Ø8	Kg	12,32	23.760	292.723
4	Sắt tròn đặc Ø16	Kg	48,35	23.760	1.148.796
5	Sắt tròn đặc Ø34	Kg	13,09	23.760	311.018
6	Sắt tròn đặc Ø42	Kg	19,98	23.760	474.725
7	Sắt tròn đặc Ø60	Kg	108,69	23.760	2.582.474
8	Ống thép đen Ø89x10	Kg	95,34	24.840	2.368.246
9	Ống thép đen Ø219x12	Kg	156,14	24.840	3.878.518
10	Thép hình L75x75x8	Kg	49,52	18.900	935.928
II	Vật tư gia công sẵn				28.166.400
1	Nắp + cổ hầm	Bộ	8,0	2.916.000	23.328.000
2	Bản lề nắp hầm	Bộ	8,0	70.200	561.600
3	Bản lề cửa nhà ở	Bộ	3,0	64.800	194.400
4	Bu lông tai hồng	Bộ	4,0	129.600	518.400
5	Khuy treo lớp	Cái	6,0	97.200	583.200
6	Số VR Đăng kiểm	Số	24,0	43.200	1.036.800
7	Cút cong Ø76	Chiếc	20,0	97.200	1.944.000
III	Chi phí nhân công + Quản lý + Vật tư phụ trợ				139.435.182
1	Nhân công, vật tư ngoài kim khí	Kg	7.684,30	16.740	128.635.182
2	Kéo sà lan lên, xuống đà phục vụ sửa chữa	P/t	1,0	8.100.000	8.100.000
3	Sơn kẻ thước môn nước, số đăng ký, đăng kiểm	P/t	1,0	2.700.000	2.700.000

IV	Vật tư, nhân công phần làm sạch, sơn				283.004.064
A	Vật tư sơn				172.250.064
1	Sơn chống rỉ hai thành phần (Sigmacover 280 RedBown 6137)	Lít	360,0	145.411	52.348.032
2	Sơn chống rỉ hai thành phần (Sigmacover 280 Grey 5177)	Lít	160,0	145.411	23.265.792
3	Sơn trung gian hai thành phần (Sigmacover 555 Black 8000)	Lít	100,0	174.960	17.496.000
4	Sơn chống hà (Sigmacofleet 290S RedBown 2008)	Lít	100,0	466.560	46.656.000
5	Sơn phủ xanh hai thành phần (Sigmadur 550 Green 4199)	Lít	60,0	190.512	11.430.720
6	Sơn phủ, nâu đỏ hai thành phần (Sigmadur 550 RedBown 6179)	Lít	60,0	190.512	11.430.720
7	Dung môi pha sơn hai thành phần (Thinner 91-92)	Lít	100,0	80.190	8.019.000
8	Dung môi pha sơn một thành phần (Thinner 21-06)	Lít	20,0	80.190	1.603.800
B	Nhân công				110.754.000
1	Phun cát, phun sơn từ 02 đến 03 nước	m ²	1.465,0	75.600	110.754.000
	Sà lan số đăng ký: QN-7021				586.628.190
I	Vật tư kim khí thay thế		7.426,82		133.960.759
1	Tôn tấm 6 ly	Kg	3.845,52	17.280	66.450.586
2	Tôn tấm 8 ly	Kg	2.564,68	17.280	44.317.670
3	Sắt tròn đặc Ø8	Kg	11,93	23.760	283.457
4	Sắt tròn đặc Ø16	Kg	48,35	23.760	1.148.796
5	Sắt tròn đặc Ø34	Kg	16,36	23.760	388.714
6	Sắt tròn đặc Ø42	Kg	29,96	23.760	711.850
7	Sắt tròn đặc Ø60	Kg	61,14	23.760	1.452.686
8	Ống thép đen Ø89x10	Kg	95,34	24.840	2.368.246
9	Ống thép đen Ø219x12	Kg	437,18	24.840	10.859.551
10	Thép hình L75x75x8	Kg	316,36	18.900	5.979.204
II	Vật tư gia công sẵn				34.538.400
1	Nắp + cổ hầm	Bộ	11,0	2.916.000	32.076.000

2	Bàn lễ cửa nhà ở	Bộ	3,0	64.800	194.400
3	Bu lông tai hồng	Bộ	5,0	129.600	648.000
4	Khuy treo lổp	Cái	6,0	97.200	583.200
5	Số VR Đăng kiểm	Số	24,0	43.200	1.036.800
III	Chi phí nhân công + Quản lý + Vật tư phụ trợ				135.124.967
1	Nhân công, vật tư ngoài kim khí	Kg	7.426,82	16.740	124.324.967
2	Kéo sà lan lên, xuống đà phục vụ sửa chữa	P/t	1,0	8.100.000	8.100.000
3	Sơn kẻ thước môn nước, số đăng ký, đăng kiểm	P/t	1,0	2.700.000	2.700.000
IV	Vật tư, nhân công phần làm sạch, sơn				283.004.064
A	Vật tư sơn				172.250.064
1	Sơn chống rỉ hai thành phần (Sigmacover 280 RedBown 6137)	Lít	360,0	145.411	52.348.032
2	Sơn chống rỉ hai thành phần (Sigmacover 280 Grey 5177)	Lít	160,0	145.411	23.265.792
3	Sơn trung gian hai thành phần (Sigmacover 555 Black 8000)	Lít	100,0	174.960	17.496.000
4	Sơn chống hà (Sigmacofleet 290S RedBown 2008)	Lít	100,0	466.560	46.656.000
5	Sơn phủ xanh hai thành phần (Sigmadur 550 Green 4199)	Lít	60,0	190.512	11.430.720
6	Sơn phủ, nâu đỏ hai thành phần (Sigmadur 550 RedBown 6179)	Lít	60,0	190.512	11.430.720
7	Dung môi pha sơn hai thành phần (Thinner 91-92)	Lít	100,0	80.190	8.019.000
8	Dung môi pha sơn một thành phần (Thinner 21-06)	Lít	20,0	80.190	1.603.800
B	Nhân công				110.754.000
1	Phun cát, phun sơn từ 02 đến 03 nước	m ²	1.465,0	75.600	110.754.000
	Sà lan số đăng ký: QN-7022				586.719.958
I	Vật tư kim khí thay thế		7.574,23		134.932.883
1	Tôn tấm 6 ly	Kg	4.161,16	17.280	71.904.845
2	Tôn tấm 8 ly	Kg	2.627,85	17.280	45.409.248
3	Sắt tròn đặc Ø8	Kg	11,93	23.760	283.457

4	Sắt tròn đặc Ø16	Kg	34,25	23.760	813.780
5	Sắt tròn đặc Ø34	Kg	13,09	23.760	311.018
6	Sắt tròn đặc Ø42	Kg	19,98	23.760	474.725
7	Sắt tròn đặc Ø60	Kg	108,69	23.760	2.582.474
8	Ống thép đen Ø89x10	Kg	95,34	24.840	2.368.246
9	Ống thép đen Ø219x12	Kg	218,59	24.840	5.429.776
10	Thép hình L75x75x8	Kg	283,35	18.900	5.355.315
II	Vật tư gia công sẵn				31.190.400
1	Nắp + cổ hầm	Bộ	9,0	2.916.000	26.244.000
2	Bản lề nắp hầm	Bộ	10,0	70.200	702.000
3	Bản lề cửa nhà ở	Bộ	4,0	64.800	259.200
4	Bu lông tai hồng	Bộ	4,0	129.600	518.400
5	Khuy treo lớp	Cái	5,0	97.200	486.000
6	Số VR Đăng kiểm	Số	24,0	43.200	1.036.800
7	Cút cong Ø76	Chiếc	20,0	97.200	1.944.000
III	Chi phí nhân công + Quản lý + Vật tư phụ trợ				137.592.610
1	Nhân công, vật tư ngoài kim khí	Kg	7.574,23	16.740	126.792.610
2	Kéo sà lan lên, xuống đà phục vụ sửa chữa	P/t	1,0	8.100.000	8.100.000
3	Sơn kê thước môn nước, số đăng ký, đăng kiểm	P/t	1,0	2.700.000	2.700.000
IV	Vật tư, nhân công phần làm sạch, sơn				283.004.064
A	Vật tư sơn				172.250.064
1	Sơn chống rỉ hai thành phần (Sigmacover 280 RedBown 6137)	Lít	360,0	145.411	52.348.032
2	Sơn chống rỉ hai thành phần (Sigmacover 280 Grey 5177)	Lít	160,0	145.411	23.265.792
3	Sơn trung gian hai thành phần (Sigmacover 555 Black 8000)	Lít	100,0	174.960	17.496.000
4	Sơn chống hà (Sigmacofleet 290S RedBown 2008)	Lít	100,0	466.560	46.656.000
5	Sơn phủ xanh hai thành phần (Sigmadur 550 Green 4199)	Lít	60,0	190.512	11.430.720

6	Sơn phủ, nâu đỏ hai thành phần (Sigmadur 550 RedBown 6179)	Lít	60,0	190.512	11.430.720
7	Dung môi pha sơn hai thành phần (Thinner 91-92)	Lít	100,0	80.190	8.019.000
8	Dung môi pha sơn một thành phần (Thinner 21-06)	Lít	20,0	80.190	1.603.800
B	Nhân công				110.754.000
1	Phun cát, phun sơn từ 02 đến 03 nước	m ²	1.465,0	75.600	110.754.000
	Sà lan số đăng ký: QN-7023				586.434.649
I	Vật tư kim khí thay thế		7.146,64		125.783.631
1	Tôn tấm 6 ly	Kg	3.944,97	17.280	68.169.082
2	Tôn tấm 8 ly	Kg	2.744,55	17.280	47.425.824
3	Sắt tròn đặc Ø8	Kg	12,12	23.760	287.971
4	Sắt tròn đặc Ø16	Kg	48,35	23.760	1.148.796
5	Sắt tròn đặc Ø34	Kg	13,09	23.760	311.018
6	Sắt tròn đặc Ø42	Kg	19,98	23.760	474.725
7	Sắt tròn đặc Ø60	Kg	108,69	23.760	2.582.474
8	Ống thép đen Ø89x10	Kg	95,34	24.840	2.368.246
9	Thép hình L75x75x8	Kg	159,55	18.900	3.015.495
II	Vật tư gia công sẵn				47.212.200
1	Nắp + cổ hầm	Bộ	14,0	2.916.000	40.824.000
2	Bàn lề nắp hầm	Bộ	15,0	70.200	1.053.000
3	Bàn lề cửa nhà ở	Bộ	8,0	64.800	518.400
4	Bu lông tai hồng	Bộ	8,0	129.600	1.036.800
5	Khuy treo lớp	Cái	6,0	97.200	583.200
6	Số VR Đăng kiểm	Số	11,0	43.200	475.200
7	Cút cong Ø76	Chiếc	28,0	97.200	2.721.600
III	Chi phí nhân công + Quản lý + Vật tư phụ trợ				130.434.754
1	Nhân công, vật tư ngoài kim khí	Kg	7.146,64	16.740	119.634.754
2	Kéo sà lan lên, xuống đà phục vụ sửa chữa	P/t	1,0	8.100.000	8.100.000
3	Sơn kẻ thước môn nước, số đăng ký, đăng kiểm	P/t	1,0	2.700.000	2.700.000

IV	Vật tư, nhân công phần làm sạch, sơn				283.004.064
A	Vật tư sơn				172.250.064
1	Sơn chống rỉ hai thành phần (Sigmacover 280 RedBown 6137)	Lít	360,0	145.411	52.348.032
2	Sơn chống rỉ hai thành phần (Sigmacover 280 Grey 5177)	Lít	160,0	145.411	23.265.792
3	Sơn trung gian hai thành phần (Sigmacover 555 Black 8000)	Lít	100,0	174.960	17.496.000
4	Sơn chống hà (Sigmacofleet 290S RedBown 2008)	Lít	100,0	466.560	46.656.000
5	Sơn phủ xanh hai thành phần (Sigmadur 550 Green 4199)	Lít	60,0	190.512	11.430.720
6	Sơn phủ, nâu đỏ hai thành phần (Sigmadur 550 RedBown 6179)	Lít	60,0	190.512	11.430.720
7	Dung môi pha sơn hai thành phần (Thinner 91-92)	Lít	100,0	80.190	8.019.000
8	Dung môi pha sơn một thành phần (Thinner 21-06)	Lít	20,0	80.190	1.603.800
B	Nhân công				110.754.000
1	Phun cát, phun sơn từ 02 đến 03 nước	m ²	1.465,0	75.600	110.754.000
	Sà lan số đăng ký: QN-7024				586.707.835
I	Vật tư kim khí thay thế		7.773,18		136.644.737
1	Tôn tấm 6 ly	Kg	4.852,96	17.280	83.859.149
2	Tôn tấm 8 ly	Kg	2.457,50	17.280	42.465.600
3	Sắt tròn đặc Ø8	Kg	10,10	23.760	239.976
4	Sắt tròn đặc Ø16	Kg	41,10	23.760	976.536
5	Sắt tròn đặc Ø34	Kg	19,64	23.760	466.646
6	Sắt tròn đặc Ø42	Kg	29,96	23.760	711.850
7	Sắt tròn đặc Ø60	Kg	108,69	23.760	2.582.474
8	Ống thép đen Ø219x12	Kg	93,68	24.840	2.327.011
9	Thép hình L75x75x8	Kg	159,55	18.900	3.015.495
II	Vật tư gia công sẵn				26.136.000
1	Nắp + cổ hầm	Bộ	8,0	2.916.000	23.328.000
2	Bản lề nắp hầm	Bộ	4,0	70.200	280.800

3	Bản lề cửa nhà ở	Bộ	4,0	64.800	259.200
4	Bu lông tai hồng	Bộ	5,0	129.600	648.000
5	Khuy treo lớp	Cái	6,0	97.200	583.200
6	Số VR Đăng kiểm	Số	24,0	43.200	1.036.800
III	Chi phí nhân công + Quản lý + Vật tư phụ trợ				140.923.033
1	Nhân công, vật tư ngoài kim khí	Kg	7.773,18	16.740	130.123.033
2	Kéo sà lan lên, xuống đà phục vụ sửa chữa	P/t	1,0	8.100.000	8.100.000
3	Sơn kẻ thước môn nước, số đăng ký, đăng kiểm	P/t	1,0	2.700.000	2.700.000
IV	Vật tư, nhân công phần làm sạch, sơn				283.004.064
A	Vật tư sơn				172.250.064
1	Sơn chống rỉ hai thành phần (Sigmacover 280 RedBown 6137)	Lít	360,0	145.411	52.348.032
2	Sơn chống rỉ hai thành phần (Sigmacover 280 Grey 5177)	Lít	160,0	145.411	23.265.792
3	Sơn trung gian hai thành phần (Sigmacover 555 Black 8000)	Lít	100,0	174.960	17.496.000
4	Sơn chống hà (Sigmacofleet 290S RedBown 2008)	Lít	100,0	466.560	46.656.000
5	Sơn phủ xanh hai thành phần (Sigmadur 550 Green 4199)	Lít	60,0	190.512	11.430.720
6	Sơn phủ, nâu đỏ hai thành phần (Sigmadur 550 RedBown 6179)	Lít	60,0	190.512	11.430.720
7	Dung môi pha sơn hai thành phần (Thinner 91-92)	Lít	100,0	80.190	8.019.000
8	Dung môi pha sơn một thành phần (Thinner 21-06)	Lít	20,0	80.190	1.603.800
B	Nhân công				110.754.000
1	Phun cát, phun sơn từ 02 đến 03 nước	m ²	1.465,0	75.600	110.754.000
Tổng hợp giá dự thầu:					4.692.406.866

(Bằng chữ: Bốn tỷ, sáu trăm chín mươi hai triệu, bốn trăm linh sáu nghìn, tám trăm sáu mươi sáu đồng).